

DỰ THẢO – HNX 09/2016

**QUY CHẾ NIÊM YẾT VÀ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI
TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDHN ngày...tháng... năm...
của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về hoạt động niêm yết và giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (sau đây viết tắt là SGDCCKHN).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của quy chế này là các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính tham gia tư vấn, đầu tư, kinh doanh, và cung cấp các dịch vụ liên quan đến hợp đồng tương lai, thị trường hợp đồng tương lai và các tổ chức, cá nhân liên quan khác tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2015/NĐ-CP) và Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 42/2015/NĐ-CP, trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu* (sau đây viết tắt là HĐTL CSCP) là hợp đồng tương lai có tài sản cơ sở là chỉ số cổ phiếu.

2. *Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ* (sau đây viết tắt là HĐTL TPCP) là hợp đồng tương lai có tài sản cơ sở là một trái phiếu giả định có đặc điểm như một trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành.

3. *Mẫu hợp đồng* là những điều khoản và đặc điểm của hợp đồng tương lai do SGDCCK quy định.

4. *Quy mô hợp đồng* là giá trị danh nghĩa của mỗi hợp đồng.
5. *Hệ số nhân hợp đồng* là hệ số dùng để xác định quy mô hợp đồng.
6. *Số hợp đồng niêm yết* là số hợp đồng được niêm yết tại một thời điểm tương ứng với các tháng đáo hạn của mẫu hợp đồng.
7. *Ngày niêm yết* là ngày SGDCK niêm yết một hợp đồng tương lai sau khi mẫu hợp đồng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (sau đây viết tắt là UBCKNN) chấp thuận.
8. *Tháng đáo hạn* là tháng mà hợp đồng tương lai hết hạn và được tất toán.
9. *Hệ thống giao dịch* là hệ thống công nghệ dùng cho hoạt động giao dịch hợp đồng tương lai tại SGDCKHN.
10. *Hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên* là toàn bộ hoặc một phần hệ thống máy tính của thành viên kết nối với hệ thống giao dịch của SGDCKHN để thực hiện giao dịch trực tuyến.
11. *Hệ thống nhập lệnh của SGDCKHN* là một phần của hệ thống giao dịch, bao gồm hệ thống máy tính tại phòng nhập lệnh của SGDCKHN và hệ thống máy tính giao dịch từ xa do đại diện giao dịch sử dụng để nhập lệnh trực tiếp vào hệ thống giao dịch.
12. *Giao dịch trực tuyến* là việc thành viên sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên kết nối với hệ thống giao dịch để thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo các quy định hiện hành về giao dịch chứng khoán phái sinh.
13. *Biên độ dao động giá* là khoảng dao động của giá hợp đồng tương lai quy định trong ngày giao dịch, tính theo tỷ lệ phần trăm (%) so với giá tham chiếu.
14. *Giá thực hiện* là mức giá của hợp đồng được xác định từ kết quả khớp lệnh hoặc hình thành từ kết quả giao dịch thỏa thuận.
15. *Giá lý thuyết* là mức giá được tính toán theo công thức quy định tại Phụ lục của Quy chế này.
16. *Giá yết HĐTL* là giá của hợp đồng tương lai được các nhà đầu tư yết trên hệ thống giao dịch.
18. *Trái phiếu chuyển giao* là các mã trái phiếu Chính phủ có đủ điều kiện đưa vào danh sách trái phiếu thanh toán của HĐTL TPCP.
19. *Danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao* là tập hợp tất cả các mã trái phiếu chuyển giao do SGDCKHN công bố kể từ khi niêm yết đến trước ngày giao dịch cuối cùng của HĐTL TPCP.

20. *Phương thức chuyển giao vật chất* là phương thức thanh toán có sự chuyển giao trái phiếu thực của người bán cho người mua HĐTL TPCP để nhận lại một khoản tiền bằng giá trị thanh toán cuối cùng tại ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng.

21. *Hệ số chuyển đổi* là tỷ lệ hoán đổi sang khối lượng mã trái phiếu chuyển giao tại mức lãi suất danh nghĩa của HĐTL TPCP tại ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng.

22. *Phương thức thanh toán bằng tiền* là phương thức thanh toán không chuyển giao vật chất mà chỉ thanh toán phần chênh lệch tiền mặt do biến động giá hợp đồng tại ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng.

23. *Yết giá hai chiều* là việc thành viên tạo lập thị trường đồng thời đặt lệnh mua và lệnh bán vào hệ thống giao dịch nhằm mục đích tạo mức giá tham khảo cho thị trường và có thể khớp khi có lệnh đối ứng.

24. *Mức chênh lệch giá* là chênh lệch giữa giá mua và giá bán trên thị trường tại cùng một thời điểm.

CHƯƠNG II **NIÊM YẾT HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI**

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ NIÊM YẾT HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Điều 4. Nguyên tắc chung về niêm yết hợp đồng tương lai

1. SGDCKHN chịu trách nhiệm xây dựng mẫu HĐTL CSCP và HĐTL TPCP.
2. SGDCKHN thực hiện niêm yết và giao dịch hợp đồng tương lai sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.
3. SGDCKHN thực hiện niêm yết hợp đồng mới vào ngày giao dịch kế tiếp sau ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng đáo hạn gần nhất trên cùng một loại tài sản cơ sở.
4. SGDCKHN có thể thay đổi, bổ sung các điều khoản trong hợp đồng sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 5. Nội dung mẫu hợp đồng tương lai

Nội dung mẫu hợp đồng tương lai do SGDCKHN quy định bao gồm các điều khoản tối thiểu như sau:

1. Tên hợp đồng;
2. Mã giao dịch;
3. Tài sản cơ sở;
4. Quy mô hợp đồng;
5. Hệ số nhân hợp đồng;

6. Tháng đáo hạn;
7. Ngày niêm yết;
8. Ngày giao dịch cuối cùng;
9. Ngày thanh toán cuối cùng;
10. Phương thức thanh toán;
11. Thời gian giao dịch;
12. Đơn vị yết giá;
13. Biên độ dao động giá;
14. Giới hạn lệnh;
15. Giới hạn vị thế;
16. Phương thức giao dịch;
17. Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày;
18. Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng;
19. Mức ký quỹ;
20. Các điều khoản khác theo quy định của SGDCCKHN.

Điều 6. Cấu trúc mã giao dịch của hợp đồng

1. Cấu trúc mã giao dịch của hợp đồng tương lai bao gồm các nhóm ký tự thể hiện các nội dung sau:

- a) Tài sản cơ sở;
- b) Loại hợp đồng (F-hợp đồng tương lai);
- c) Thời gian đáo hạn.

2. Cấu trúc mã giao dịch của hợp đồng được SGDCCKHN cụ thể hóa và thông báo trong mẫu hợp đồng.

Điều 7. Tài sản cơ sở

Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai là các chỉ số cổ phiếu, trái phiếu giả định theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 11/2016/TT-BTC.

Điều 8. Tháng đáo hạn

1. Các tháng đáo hạn và số hợp đồng niêm yết của mẫu hợp đồng do SGDCCKHN quy định sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

2. SGDCCKHN có thể thay đổi các tháng đáo hạn và số hợp đồng niêm yết sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Mục 2

NIÊM YẾT HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ CỔ PHIẾU

Điều 9. Quy mô hợp đồng và hệ số nhân hợp đồng

1. Quy mô hợp đồng của HĐTL CSCP được xác định như sau:

Quy mô hợp đồng = Điểm cơ sở của chỉ số x Hệ số nhân hợp đồng

2. Hệ số nhân của HĐTL CSCP do SGDCKHN xác định tùy theo từng mẫu hợp đồng. SGDCKHN có thể thay đổi hệ số nhân hợp đồng sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 10. Hủy niêm yết

1. HĐTL CSCP bị hủy niêm yết trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng đáo hạn. Ngày hủy niêm yết của hợp đồng là ngày giao dịch liền sau ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng đó;

b) Chỉ số cơ sở không còn được sử dụng làm tài sản cơ sở;

c) SGDCKHN xét thấy mẫu HĐTL CSCP không còn phù hợp với điều kiện thị trường;

d) Các trường hợp khác theo quy định của SGDCKHN.

2. Việc hủy niêm yết HĐTL CSCP quy định tại Điểm b, c, d Khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

Mục 3

NIÊM YẾT HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Điều 11. Quy mô hợp đồng và hệ số nhân hợp đồng

1. Quy mô hợp đồng của HĐTL TPCP được xác định như sau:

Quy mô hợp đồng = Mệnh giá của tài sản cơ sở x Hệ số nhân hợp đồng

2. Hệ số nhân của hợp đồng tương lai do SGDCKHN xác định tùy theo từng mẫu hợp đồng. SGDCKHN có thể thay đổi hệ số nhân hợp đồng sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 12. Hủy niêm yết

1. HĐTL TPCP bị hủy niêm yết trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng đáo hạn. Ngày hủy niêm yết của hợp đồng là ngày giao dịch liền sau ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng đó.

b) SGDCKHN xét thấy mẫu hợp đồng không còn phù hợp với điều kiện thị trường.

c) Các trường hợp khác theo quy định của SGDCKHN.

2. Việc hủy niêm yết hợp đồng tương lai quy định tại Điểm b,c Khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

CHƯƠNG III

GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Điều 13. Quy tắc chung

1. Hợp đồng tương lai niêm yết tại SGDCKHN phải được giao dịch trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN, ngoại trừ các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp sửa lỗi sau giao dịch thực hiện qua hệ thống của Trung tâm lưu ký chứng khoán (sau đây viết tắt là TTLKCK) theo các quy định hiện hành;
- b) Các trường hợp khác do SGDCKHN quyết định sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

2. Các giao dịch hợp đồng tương lai được thực hiện qua thành viên. Hệ thống giao dịch của SGDCKHN nhận lệnh từ thành viên thông qua hệ thống nhập lệnh của SGDCKHN và hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên.

3. Chỉ đại diện giao dịch của thành viên mới được nhập lệnh vào hệ thống nhập lệnh của SGDCKHN. Hoạt động của đại diện giao dịch phải tuân thủ Quy chế giao dịch này, các quy trình và quy định liên quan của SGDCKHN về đại diện giao dịch. Thành viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của các đại diện giao dịch của mình.

Điều 14. Ngày giao dịch đầu tiên

1. SGDCKHN quyết định ngày giao dịch đầu tiên của hợp đồng tương lai.
2. Đối với các hợp đồng niêm yết kế tiếp trên cùng tài sản cơ sở, ngày giao dịch đầu tiên là ngày giao dịch liền sau ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng vừa đáo hạn.

Điều 15. Ngày thanh toán cuối cùng

Ngày thanh toán cuối cùng do SGDCKHN phối hợp với TTLKCK xác định tại mẫu hợp đồng.

Điều 16. Thời gian giao dịch và kết cấu phiên

1. SGDCKHN tổ chức giao dịch hợp đồng tương lai từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ theo quy định trong Bộ Luật lao động, với các phiên giao dịch trong ngày như sau:

- a) Phiên khớp lệnh định kỳ mở cửa;
- b) Phiên khớp lệnh liên tục;
- c) Phiên khớp lệnh định kỳ đóng cửa.

2. Thời gian giao dịch cụ thể do Tổng Giám đốc SGDCKHN quy định sau khi được UBCKNN chấp thuận.

3. SGDCKHN quyết định thay đổi thời gian giao dịch trong trường hợp cần thiết sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 17. Biên độ dao động giá

1. SGDCKHN quy định biên độ dao động giá đối với mẫu hợp đồng cụ thể sau khi được UBCKNN chấp thuận. SGDCKHN có thể áp dụng các mức biên độ riêng trong các trường hợp ngày giao dịch đầu tiên, ngày giao dịch cuối cùng, hợp đồng đáo hạn trong tháng hiện tại.

2. SGDCKHN quyết định thay đổi biên độ dao động giá khi cần thiết sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 18. Giới hạn dao động giá

1. Giới hạn dao động giá đối với hợp đồng tương lai được xác định như sau:

Giá trần = Giá tham chiếu + (Giá tham chiếu x Biên độ dao động giá)

Giá sàn = Giá tham chiếu – (Giá tham chiếu x Biên độ dao động giá)

2. Trường hợp sau khi tính toán, giá trần và giá sàn bằng giá tham chiếu, giới hạn dao động giá được xác định lại như sau:

Giá trần điều chỉnh = Giá tham chiếu + 01 đơn vị yết giá

Giá sàn điều chỉnh = Giá tham chiếu – 01 đơn vị yết giá.

3. Trường hợp giá tham chiếu bằng 01 đơn vị yết giá, giới hạn dao động giá được xác định lại như sau:

Giá trần điều chỉnh = Giá tham chiếu + 01 đơn vị yết giá

Giá sàn điều chỉnh = Giá tham chiếu

Điều 19. Giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy

1. Giới hạn lệnh và giới hạn lệnh tích lũy được SGDCKHN quy định theo từng mẫu hợp đồng.

2. SGDCKHN có thể điều chỉnh giới hạn lệnh và giới hạn lệnh tích lũy trong trường hợp cần thiết và công bố thông tin trước khi áp dụng chính thức.

Điều 20. Giới hạn vị thế

Giới hạn vị thế của hợp đồng tương lai do TTLKCK quy định cho từng mẫu hợp đồng và được SGDCKHN công bố tại thời điểm niêm yết mẫu hợp đồng đó.

Điều 21. Phương thức giao dịch

1. SGDCKHN tổ chức giao dịch cho các loại hợp đồng tương lai niêm yết trên SGDCKHN theo các phương thức giao dịch sau:

1.1. Phương thức khớp lệnh:

Phương thức khớp lệnh bao gồm: Khớp lệnh liên tục và khớp lệnh định kỳ.

a) Phương thức khớp lệnh liên tục là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán ngay khi lệnh được nhập vào hệ thống giao dịch;

b) Phương thức khớp lệnh định kỳ là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán tại một thời điểm xác định;

1.2. Phương thức thoả thuận: là phương thức giao dịch trong đó các điều kiện giao dịch được các bên tham gia thoả thuận với nhau và xác nhận thông qua hệ thống giao dịch;

2. Trong trường hợp cần thiết, SGDCCKHN quyết định thay đổi phương thức giao dịch đối với từng loại hợp đồng tương lai sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 22. Nguyên tắc khớp lệnh

Hệ thống giao dịch thực hiện so khớp các lệnh mua và lệnh bán hợp đồng tương lai theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên về giá và thời gian, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên về giá:

a) Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước;

b) Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước.

2. Ưu tiên về thời gian: Trường hợp các lệnh mua hoặc lệnh bán có cùng mức giá thì lệnh nhập vào hệ thống giao dịch trước sẽ được ưu tiên thực hiện trước.

Điều 23. Nguyên tắc xác định giá khớp lệnh

1. Nguyên tắc xác định giá khớp lệnh định kỳ:

a) Là mức giá thực hiện mà tại đó khối lượng giao dịch đạt lớn nhất và tất cả các lệnh mua có mức giá cao hơn, lệnh bán có mức giá thấp hơn giá được chọn phải được thực hiện hết;

b) Trường hợp có nhiều mức giá thỏa mãn Điều a, mức giá được lựa chọn thực hiện là mức giá tại đó các lệnh của một bên phải được thực hiện hết, các lệnh của bên đối ứng phải được thực hiện hết hoặc một phần;

c) Trường hợp có nhiều mức giá, thỏa mãn Điều b, mức giá được chọn là mức giá trùng hoặc gần với mức giá thực hiện gần nhất theo phương thức khớp lệnh;

d) Trường hợp không có mức giá nào thỏa mãn Điều b, mức giá được chọn là mức giá thỏa mãn Điều a và trùng hoặc gần với giá thực hiện gần nhất theo phương thức khớp lệnh.

2. Nguyên tắc xác định giá khớp lệnh liên tục: Giá thực hiện là giá của lệnh đối ứng đang chờ trên sổ lệnh.

Điều 24. Lệnh giao dịch khớp lệnh

1. Lệnh giới hạn:

a) Lệnh giới hạn (sau đây viết tắt là LO) là lệnh mua hoặc bán chứng khoán tại một mức giá xác định hoặc tốt hơn. Mức giá tốt hơn là mức giá cao hơn mức giá xác định đối với lệnh bán và mức giá thấp hơn mức giá xác định đối với lệnh mua.

b) Lệnh LO được nhập vào hệ thống giao dịch theo nguyên tắc sau:

(i) Lệnh LO được phép nhập vào hệ thống giao dịch trong đợt khớp lệnh liên tục và đợt khớp lệnh định kỳ;

(ii) Lệnh LO có hiệu lực kể từ khi nhập vào hệ thống giao dịch cho đến khi kết thúc ngày giao dịch hoặc cho đến khi lệnh bị hủy bỏ.

2. Lệnh thị trường:

a) Lệnh thị trường là lệnh mua chứng khoán tại mức giá bán thấp nhất hoặc lệnh bán chứng khoán tại mức giá mua cao nhất hiện có trên thị trường;

b) Lệnh thị trường chỉ được nhập vào hệ thống giao dịch trong đợt khớp lệnh liên tục;

c) Lệnh thị trường sẽ bị hủy trên hệ thống giao dịch ngay sau khi nhập nếu không có lệnh đối ứng. Khi có lệnh đối ứng, lệnh thị trường được thực hiện theo quy định đối với từng loại lệnh thị trường tại Điểm d Khoản này.

d) Các loại lệnh thị trường:

(i) Lệnh thị trường giới hạn (sau đây viết tắt là MTL) là lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì phần còn lại của lệnh được chuyển thành lệnh LO.

Lệnh MTL được chuyển thành lệnh LO phải tuân thủ các quy định về sửa, hủy đối với lệnh LO.

(ii) Lệnh thị trường khớp toàn bộ hoặc hủy (sau đây viết tắt là MOK) là lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì bị hủy trên hệ thống giao dịch ngay sau khi nhập;

(iii) Lệnh thị trường khớp và hủy (sau đây viết tắt là MAK) là lệnh thị trường có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần, phần còn lại của lệnh sẽ bị hủy ngay sau khi khớp lệnh.

3. Lệnh giao dịch tại mức giá mở cửa (sau đây viết tắt là ATO):

a) Là lệnh đặt mua hoặc đặt bán chứng khoán tại mức giá mở cửa;

b) Khối lượng của lệnh ATO bên mua (hoặc bên bán) được cộng vào khối lượng của bên mua (hoặc bên bán) tại mỗi mức giá để xác định khối lượng giao dịch tại mỗi mức giá trong khi so khớp lệnh định kỳ;

c) Lệnh ATO được ưu tiên trước lệnh giới hạn trong khi phân bổ lệnh khớp;

d) Nếu trong phiên khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa chỉ có lệnh ATO ở hai bên sổ lệnh thì giá khớp lệnh được xác định như sau:

(i) bằng giá tham chiếu nếu tổng khối lượng lệnh mua bằng tổng khối lượng lệnh bán;

(ii) bằng giá tham chiếu cộng một (01) đơn vị yết giá nếu tổng khối lượng mua lớn hơn tổng khối lượng bán;

(iii) bằng giá tham chiếu trừ một (01) đơn vị yết giá nếu tổng khối lượng mua nhỏ hơn tổng khối lượng bán;

đ) Lệnh ATO chỉ được nhập vào hệ thống trong đợt khớp lệnh định kỳ mở cửa. Sau thời điểm khớp lệnh của phiên, lệnh không được thực hiện hoặc phần còn lại của lệnh không được thực hiện hết sẽ tự động bị hủy.

4. Lệnh giao dịch tại mức giá đóng cửa (sau đây viết tắt là ATC):

a) Là lệnh đặt mua hoặc đặt bán chứng khoán tại mức giá đóng cửa;

b) Khối lượng của lệnh ATC bên mua (hoặc bên bán) được cộng vào khối lượng của bên mua (hoặc bên bán) tại mỗi mức giá để xác định khối lượng giao dịch tại mỗi mức giá trong khi so khớp lệnh định kỳ;

c) Lệnh ATC được ưu tiên trước lệnh giới hạn trong khi phân bổ lệnh khớp;

d) Nếu trong phiên khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa chỉ có lệnh ATC ở hai bên sổ lệnh thì giá khớp lệnh được xác định như sau:

(i) bằng giá thực hiện gần nhất nếu tổng khối lượng lệnh mua bằng tổng khối lượng lệnh bán;

(ii) bằng giá thực hiện gần nhất cộng một (01) đơn vị yết giá nếu tổng khối lượng mua lớn hơn tổng khối lượng bán;

(iii) bằng giá thực hiện gần nhất trừ một (01) đơn vị yết giá nếu tổng khối lượng mua nhỏ hơn tổng khối lượng bán;

đ) Lệnh ATC chỉ được nhập vào hệ thống trong đợt khớp lệnh định kỳ đóng cửa. Sau thời điểm khớp lệnh, lệnh không được thực hiện hoặc phần còn lại của lệnh không được thực hiện hết sẽ tự động bị hủy.

5. Các loại lệnh khác sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 25. Nội dung của lệnh giao dịch khớp lệnh

Nội dung của lệnh giao dịch khớp lệnh bao gồm các thông tin sau:

a) Số hiệu lệnh;

b) Mã giao dịch của hợp đồng;

c) Mã thành viên giao dịch;

d) Số tài khoản nhà đầu tư

e) Lệnh mua hoặc lệnh bán;

- g) Loại lệnh;
- h) Khối lượng;
- i) Giá của lệnh giới hạn;
- k) Một số nội dung khác do SGDCKHN quy định.

Điều 26. Nội dung xác nhận kết quả khớp lệnh

SGDCKHN xác nhận kết quả khớp lệnh với các nội dung sau:

- a) Số hiệu lệnh;
- b) Số hiệu xác nhận giao dịch;
- c) Mã giao dịch của hợp đồng;
- d) Mã thành viên giao dịch;
- e) Số tài khoản nhà đầu tư;
- g) Khối lượng thực hiện;
- h) Giá thực hiện;
- i) Thời gian giao dịch thực hiện;
- k) Một số nội dung khác theo quy định của SGDCKHN.

Điều 27. Lệnh giao dịch thỏa thuận

1. Nội dung giao dịch thỏa thuận bao gồm:

- a) Số hiệu lệnh;
- b) Mã giao dịch của hợp đồng;
- c) Mã thành viên giao dịch bên mua;
- d) Mã thành viên giao dịch bên bán;
- đ) Giá thực hiện;
- e) Khối lượng;
- g) Tài khoản nhà đầu tư mua;
- h) Tài khoản nhà đầu tư bán;
- i) Các nội dung khác theo quy định của SGDCKHN.

2. Giao dịch thỏa thuận được thực hiện theo nguyên tắc có sự tham gia xác nhận của hai bên giao dịch về các nội dung giao dịch thỏa thuận quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Giao dịch thỏa thuận của hợp đồng niêm yết mới không được nhập vào hệ thống giao dịch cho đến khi có giá đóng cửa được xác lập.

4. Trình tự thực hiện giao dịch được quy định trong Quy trình giao dịch thỏa thuận do SGDCKHN ban hành.

Điều 28. Sửa, hủy lệnh giao dịch khớp lệnh

1. Việc sửa lệnh, hủy lệnh giao dịch khớp lệnh chỉ có hiệu lực đối với lệnh chưa được thực hiện hoặc phần còn lại của lệnh chưa được thực hiện.

2. Thành viên giao dịch thực hiện việc sửa, hủy lệnh trong giờ giao dịch theo quy trình sửa, hủy lệnh do SGDCKHN ban hành.

3. Lệnh giới hạn được phép sửa giá, khối lượng và hủy lệnh trong thời gian giao dịch. Thứ tự ưu tiên của lệnh được tính kể từ khi lệnh sửa được nhập vào hệ thống giao dịch.

4

5. Các loại lệnh không được phép sửa, hủy trong toàn bộ phiên khớp lệnh định kỳ.

6. Việc sửa lệnh giao dịch đã khớp lệnh sau giờ giao dịch được thực hiện theo quy định của TTLKCK.

Điều 29. Sửa lệnh giao dịch thỏa thuận

1. Giao dịch thỏa thuận đã được xác lập trên hệ thống giao dịch không được phép huỷ bỏ.

2. Trong thời gian giao dịch, trường hợp đại diện giao dịch nhập sai lệnh giao dịch thỏa thuận của nhà đầu tư, đại diện giao dịch được phép sửa giao dịch thỏa thuận nhưng phải có đủ các điều kiện sau:

- a) Được sự đồng thuận của các bên đối tác khi tham gia giao dịch;
- b) Xuất trình được lệnh gốc của nhà đầu tư;
- c) Được SGDCCKHN chấp thuận;
- d) Tuân thủ Quy trình sửa lệnh giao dịch thỏa thuận do SGDCCKHN ban hành.

Điều 30. Xác định giá thanh toán cuối ngày và giá thanh toán cuối cùng

Giá thanh toán cuối ngày và giá thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai được TTLKCK xác định và công bố.

Điều 31. Tạm ngừng giao dịch

Ngoài các trường hợp đã nêu tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-BTC, SGDCCKHN tạm ngừng giao dịch hợp đồng tương lai theo các nội dung sau:

1. SGDCCKHN tạm ngừng giao dịch và thông báo tới thị trường trong các trường hợp bất khả kháng và các trường hợp khác như sau:

1.1. Hệ thống giao dịch và hệ thống tiếp nhận, chuyển lệnh của SGDCCKHN gặp sự cố không thể giao dịch được như thường lệ;

1.2. Khi có trên 2/3 số thành viên giao dịch trên thị trường trở lên gặp sự cố về hệ thống;

1.3. Các trường hợp khác khi SGDCCKHN thấy cần thiết để bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư sau khi được UBCKNN chấp thuận.

1.4. UBCKNN yêu cầu tạm ngừng giao dịch để ổn định thị trường;

2. Hoạt động giao dịch sẽ được tiếp tục ngay sau khi các sự cố nêu tại Khoản 1 Điều này được khắc phục. Trường hợp không thể khắc phục thì ngày giao dịch sẽ được coi là kết thúc tại lần khớp lệnh cuối cùng trước đó.

3. SGDCCKHN có nghĩa vụ báo cáo thông tin về việc tạm ngừng giao dịch cho UBCKNN và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Điều 32. Giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo quy định tại Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19/01/2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo quy định tại Thông tư số 123/2015/TT-BTC ngày 18/08/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 33. Phương thức yết giá tạo lập thị trường

1. Thành viên tạo lập thị trường thực hiện yết giá thông qua tài khoản tạo lập thị trường đã đăng ký với SGDCKHN như sau:

- a) Thực hiện yết giá hai chiều;
- b) Thành viên tạo lập thị trường chỉ dùng lệnh giới hạn để yết giá.

2. SGDCKHN quyết định thay đổi phương pháp yết giá tạo lập thị trường sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 34. Trách nhiệm yết giá tạo lập thị trường

1. Số lượng và các loại hợp đồng cần tạo lập thị trường được thực hiện theo điều khoản tại hợp đồng ký kết giữa SGDCKHN và thành viên tạo lập thị trường. Thành viên tạo lập thị trường có trách nhiệm thực hiện yết giá đối với tất cả các hợp đồng nêu trên.

2. Trách nhiệm yết giá của thành viên tạo lập thị trường được quy định cho từng hợp đồng cụ thể tại hợp đồng ký kết giữa SGDCKHN và thành viên tạo lập thị trường theo các nội dung sau:

- a) Đảm bảo tổng số thời gian yết giá tối thiểu trong ngày hoặc tổng khối lượng giao dịch tối thiểu trong tháng;
- b) Đảm bảo thời gian tồn tại tối thiểu của lệnh yết trên hệ thống;
- c) Đảm bảo khối lượng tối thiểu của 01 lệnh yết giá;
- d) Đảm bảo mức chênh lệch giữa giá mua và giá bán của lệnh tạo lập thị trường phải nhỏ hơn hoặc bằng mức chênh lệch tối đa.

đ) Đảm bảo các lệnh tự doanh, lệnh tạo lập thị trường cùng thành viên không khớp với nhau.

3. SGDCKHN quyết định điều chỉnh trách nhiệm yết giá của thành viên tạo lập thị trường trong những điều kiện thị trường nhất định sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.

Điều 35. Các trường hợp miễn trừ trách nhiệm đối với thành viên tạo lập thị trường

Thành viên tạo lập thị trường không phải thực hiện nghĩa vụ yết giá trong các trường hợp:

1. Ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng;

2. Các trường hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 11/2016/TT-BTC và Quy chế thành viên thị trường chứng khoán phái sinh của SGDCCKHN.

3. Các trường hợp đã nêu tại khoản 1 điều 31 quy chế này.

Điều 36. Các biện pháp ổn định thị trường

1. SGDCCKHN áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây để ổn định thị trường và bảo vệ nhà đầu tư:

a) Thay đổi số phiên giao dịch, thời gian giao dịch;

b) Áp dụng, điều chỉnh giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy;

c) Hạn chế mở vị thế mới;

d) Dừng nhận lệnh hoặc hủy bỏ các lệnh giao dịch.

e) Các biện pháp cần thiết khác nhằm ổn định thị trường hoặc để bảo vệ nhà đầu tư sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Các biện pháp ổn định thị trường nêu tại Khoản 1 Điều này sẽ được SGDCCKHN hướng dẫn khi niêm yết hợp đồng.

Điều 37. Cảnh báo biến động giá

Trong trường hợp thị trường biến động mạnh gây ảnh hưởng đến lợi ích của nhà đầu tư, SGDCCKHN sẽ áp dụng cơ chế tạm ngừng giao dịch tự động dựa trên sự thay đổi của mức giá giao dịch hợp đồng tương lai. SGDCCKHN sẽ thông báo cơ chế kích hoạt tạm ngừng giao dịch và thời điểm áp dụng cơ chế này.

Mục 2

GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ CỔ PHIẾU

Điều 38. Ngày giao dịch cuối cùng

1. Ngày giao dịch cuối cùng của HĐTL CSCP là ngày thứ Năm của tuần thứ ba trong tháng đáo hạn.

2. Nếu ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng là ngày nghỉ thì ngày giao dịch cuối cùng sẽ được điều chỉnh sang ngày giao dịch liền trước đó.

3. Trong một số trường hợp cần thiết, SGDCCKHN quy định ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.

Điều 39. Phương thức thanh toán

Phương thức thanh toán của HĐTL CSCP là thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 40. Đơn vị yết giá

HĐTL CSCP được yết giá theo điểm chỉ số cơ sở của hợp đồng. Đơn vị yết giá được SGDCKHN quy định theo từng mẫu hợp đồng cụ thể.

Điều 41. Đơn vị giao dịch

Đơn vị giao dịch của lệnh giao dịch HĐTL CSCP là một (01) hợp đồng.

Điều 42. Giá tham chiếu

1. Giá tham chiếu của giao dịch HĐTL CSCP là giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước.

2. Trong thời gian từ ngày giao dịch đầu tiên đến khi kết thúc ngày có giao dịch khớp lệnh đầu tiên được thực hiện, SGDCKHN sử dụng giá lý thuyết do TTLKCK cung cấp để làm giá tham chiếu.

3. Trong một số trường hợp cần thiết, SGDCKHN áp dụng phương pháp xác định giá tham chiếu khác sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Mục 3

GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Điều 43. Ngày giao dịch cuối cùng

1. Ngày giao dịch cuối cùng của HĐTL TPCP là ngày 15 của tháng đáo hạn.

2. Nếu ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng là ngày nghỉ thì ngày giao dịch cuối cùng sẽ được điều chỉnh sang ngày giao dịch liền trước đó.

Điều 44. Phương thức thực hiện thanh toán

HĐTL TPCP khi đáo hạn được thanh toán bằng phương thức chuyển giao vật chất.

Điều 45. Tiêu chuẩn trái phiếu chuyển giao

1. Trái phiếu được sử dụng để chuyển giao vào ngày thanh toán cuối cùng của HĐTL TPCP là TPCP do KBNN phát hành có kỳ hạn tương đương với trái phiếu làm tài sản cơ sở và đáp ứng các điều kiện quy định bởi SGDCKHN như sau:

- a) Điều kiện về giá trị niêm yết tối thiểu;
- b) Điều kiện về kỳ hạn còn lại tính tại ngày thanh toán cuối cùng;
- c) Điều kiện về phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

2. SGDCKHN công bố thông tin về danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao khi niêm yết hợp đồng mới kèm theo hệ số chuyển đổi tương ứng với từng mã trái phiếu trong danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao. Thời điểm công bố danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao là ba (03) ngày giao dịch trước ngày giao dịch đầu tiên của hợp đồng. SGDCKHN thực hiện chốt danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao đối với các mã hợp đồng có tháng đáo hạn gần nhất so với

ngày hiện tại. Đối với các mã hợp đồng còn lại, trong suốt thời gian niêm yết của hợp đồng cho đến trước ngày đầu tiên trở thành tháng đáo hạn gần nhất, danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao được cập nhật hàng ngày các loại trái phiếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu ở Khoản 1 Điều này. Sau thời điểm nêu trên, SGDCCKHN và TTLKCK không cập nhật vào danh sách bất kỳ loại trái phiếu nào khác, kể cả khi đáp ứng điều kiện chuyển giao hoặc sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng

Điều 46. Hệ số chuyển đổi

1. Hệ số chuyển đổi của các mã trái phiếu trong danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao được tính theo công thức do SGDCCKHN đưa ra sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Hệ số chuyển đổi của mỗi mã trái phiếu trong danh sách trái phiếu đủ điều kiện chuyển giao được giữ không đổi trong suốt thời gian niêm yết HĐTL TPCP.

3. Chi tiết công thức tính Hệ số chuyển đổi xem tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

Điều 47. Đơn vị yết giá

HĐTL TPCP được yết theo giá trên mỗi 100.000 đồng quy mô của hợp đồng. Đơn vị yết giá được SGDCCKHN quy định theo từng loại hợp đồng cụ thể.

Điều 48. Đơn vị giao dịch

Đơn vị giao dịch của lệnh giao dịch HĐTL TPCP là một (01) hợp đồng.

Điều 49. Giá tham chiếu

1. Giá tham chiếu của giao dịch HĐTL TPCP là giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước.

2. Trong thời gian từ ngày giao dịch đầu tiên đến khi kết thúc ngày có giao dịch khớp lệnh đầu tiên được thực hiện, SGDCCKHN sử dụng giá lý thuyết do TTLKCK cung cấp để làm giá tham chiếu.

3. Trong một số trường hợp cần thiết, SGDCCKHN áp dụng phương pháp xác định giá tham chiếu khác sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Điều khoản thi hành

1. SGDCKHN chịu trách nhiệm ban hành các quy trình nghiệp vụ phù hợp với Quy chế này và thực hiện giám sát việc tuân thủ Quy chế này của các thành viên.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Tổng Giám đốc SGDCKHN quyết định sau khi được UBCKNN chấp thuận và được Hội đồng quản trị của SGDCKHN thông qua./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục 1

Công thức tính Hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{\frac{L_c}{k} + \frac{L_c}{r} \left(1 - \frac{1}{\left(1 + \frac{r}{k}\right)^n} \right) + \frac{1}{\left(1 + \frac{r}{k}\right)^n}}{\left(1 + \frac{r}{k}\right)^{\frac{D_n}{E}}} - AI$$

Trong đó :

CF là hệ số chuyển đổi cho trái phiếu chuyển giao

L_c là lãi suất danh nghĩa (%/năm) của trái phiếu chuyển giao

r là lãi suất danh nghĩa (%/năm) của trái phiếu giả định

k là số lần trả lãi trong mỗi năm của trái phiếu chuyển giao

n là số kỳ trả lãi còn lại từ ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng cho đến khi trái phiếu đáo hạn

E là số ngày thực tế của kỳ trả lãi có chứa ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng

D_n là số ngày thực tế từ ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng đến ngày trả lãi kế tiếp

$AI = (L_c/k) * (E - D_n)/E$ nếu ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng là ngày giao dịch hưởng quyền

$AI = L_c * D_n/E$ nếu ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng là ngày giao dịch không hưởng quyền